

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng 02 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Công bố hiện trạng rừng tỉnh Tuyên Quang năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ; Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực lâm nghiệp và Kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 16/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định về phân quyền, phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước và một số nội dung trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Thông tư số 84/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định chi tiết một số nội dung của Luật Lâm nghiệp và sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp và kiểm lâm;

Căn cứ Quyết định số 248/QĐ-UBND ngày 17 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt kết quả rà soát, xây dựng bản đồ ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Quyết định số 1764/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (cũ) về việc phê duyệt kết quả rà soát, xây dựng bản đồ ba loại rừng theo kết quả quy hoạch tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 244/QĐ-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang (cũ) về việc phê duyệt số liệu hiện trạng rừng tỉnh Hà Giang năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang, công bố hiện trạng rừng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang năm 2024;

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 111/TTr-SNNMT ngày 12 tháng 02 năm 2026 về việc công bố số liệu hiện trạng rừng tỉnh Tuyên Quang năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố hiện trạng rừng tỉnh Tuyên Quang, tính đến 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

1. Tổng diện tích rừng và đất lâm nghiệp: 1.027.321,78 ha, cụ thể:

1.1. Diện tích có rừng (*phân theo nguồn gốc hình thành*): 858.397,61 ha, trong đó:

- Rừng tự nhiên: 624.202,48 ha;
- Rừng trồng: 234.195,13 ha (rừng trồng đủ tiêu chí thành rừng).

1.2. Diện tích chưa thành rừng: 168.924,17 ha, trong đó:

- Diện tích đã trồng cây rừng: 49.008,66 ha;
- Diện tích có cây tái sinh: 29.860,42 ha;
- Diện tích khác: 90.055,10 ha.

2. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp phân theo mục đích sử dụng:

2.1. Diện tích đất lâm nghiệp: 1.008.064,35 ha, trong đó:

a) Đất rừng đặc dụng: 106.043,77 ha.

- Diện tích có rừng: 97.566,90 ha (rừng tự nhiên 93.653,75 ha; rừng trồng 3.903,15 ha).

- Diện tích chưa thành rừng: 8.486,87 ha.

b) Đất rừng phòng hộ: 352.643,73 ha.

- Diện tích có rừng: 313.246,89 ha (rừng tự nhiên 284.521,79 ha; rừng trồng 28.725,10 ha).

- Diện tích chưa thành rừng: 39.396,84 ha.

c) Đất rừng sản xuất: 549.376,85 ha

- Diện tích có rừng: 429.888,93 ha (rừng tự nhiên 243.052,80 ha; rừng trồng 186.836,13 ha);

- Diện tích chưa thành rừng: 119.487,92 ha.

2.2. Diện tích ngoài đất lâm nghiệp (ngoài 3 loại rừng): 19.257,44 ha, trong đó:

- Diện tích có rừng: 17.704,89 ha (rừng tự nhiên 2.974,14 ha; rừng trồng 14.730,75 ha);

- Diện tích chưa thành rừng: 1.552,54 ha.

3. Tỷ lệ che phủ rừng tỉnh Tuyên Quang năm 2025 đạt: 62,2%.

(Chi tiết số liệu tại Biểu số 01, 02, 03, 04, 05 kèm theo)

Điều 2. Số liệu hiện trạng rừng được công bố trên đây là căn cứ để tiếp tục theo dõi diễn biến rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp; tổ chức thực hiện quản lý rừng, bảo vệ rừng, phát triển rừng và sử dụng rừng theo quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định hiện hành; trong đó:

1. Ủy ban nhân dân xã, phường tiếp tục theo dõi diễn biến rừng và thực hiện trách nhiệm quản lý nhà nước về lâm nghiệp theo quy định của Luật Lâm nghiệp và quy định về phân cấp, phân quyền trong quản lý, bảo vệ và phát triển rừng thuộc thẩm quyền.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu diễn biến rừng và cập nhật diễn biến rừng hàng năm trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng Thống kê tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường; Giám đốc các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng; Giám đốc các Công ty Lâm nghiệp; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai; Thủ trưởng các đơn vị và tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Lâm nghiệp và Kiểm lâm;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN (Toàn).

(Báo cáo)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hoàng Gia Long

	- Rừng ngập phèn	1232	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Rừng ngập nước ngọt	1233	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
4	Rừng trên cát	1240	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	620.012,40	4.190,08	624.202,48	93.653,75	15.311,73	74.860,30	-	3.481,72	-	284.521,79	284.521,79	-	-	-	-	243.052,80	2.974,14
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	463.334,71	4.318,55	467.653,25	90.454,52	15.239,27	71.733,53	-	3.481,72	-	224.233,32	224.233,32	-	-	-	-	150.425,85	2.539,56
	- Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	463.327,20	4.318,55	467.645,75	90.454,52	15.239,27	71.733,53	-	3.481,72	-	224.225,82	224.225,82	-	-	-	-	150.425,85	2.539,56
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	7,51	-	7,51	-	-	-	-	-	-	7,51	7,51	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nửa	1320	22.068,91	-10,04	22.058,87	104,18	60,75	43,43	-	-	-	6.289,51	6.289,51	-	-	-	-	15.590,07	75,10
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	132.317,64	-117,77	132.199,87	3.090,70	7,36	3.083,34	-	-	-	53.883,28	53.883,28	-	-	-	-	74.893,07	332,82
4	Rừng cau dừa	1340	2.291,14	-0,65	2.290,49	4,35	4,35	-	-	-	-	115,67	115,67	-	-	-	-	2.143,81	26,66
IV	DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG	2000	185.745,84	-16.821,67	168.924,17	8.486,87	1.786,77	6.428,90	-	271,20	-	39.396,84	39.396,84	-	-	-	-	119.487,92	1.552,54
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	48.869,48	139,18	49.008,66	318,75	34,59	273,62	-	10,54	-	3.003,58	3.003,58	-	-	-	-	44.133,78	1.552,54
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	32.669,87	-2.809,45	29.860,42	2.182,22	247,11	1.905,73	-	29,38	-	9.009,85	9.009,85	-	-	-	-	18.668,35	-
3	Diện tích khác	2030	104.206,49	-14.151,39	90.055,10	5.985,90	1.505,07	4.249,55	-	231,28	-	27.383,41	27.383,41	-	-	-	-	56.685,79	-

Ghi chú:

- Cột 6 = Cột 4 + Cột 5 = Cột 7 + Cột 13 + Cột 19 + Cột 20;
- Cột 5: Diện tích giảm ghi số âm; diện tích tăng ghi số dương;
- Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12;
- Cột 13 = Cột 14 + Cột 15 + Cột 16 + Cột 17 + Cột 18;
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010;
- Mã 1100 = Mã 1200; Mã 1110 = Mã 1300

	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nửa	1320	22.058,87	109,73	1.188,43	308,78	99,15	31,95	3,34	5.877,21	749,61	-	13.690,67
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nửa	1330	132.199,87	3.971,86	17.340,35	1.893,05	56,03	226,01	0,41	37.315,70	10.432,25	-	60.964,21
4	Rừng cau dứa	1340	2.290,49	-	97,31	0,70	-	-	-	1.026,93	75,18	-	1.090,37
IV	DIỆN TÍCH CHƯA THÀNH RỪNG	2000	168.924,17	6.866,89	1.502,84	11.561,94	99,82	1,68	4.718,65	66.368,47	5.077,05	308,12	72.418,70
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	49.008,66	249,71	161,78	8.030,74	36,03	-	144,34	25.888,50	655,41	-	13.842,15
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	29.860,42	1.929,97	624,59	330,89	-	0,03	307,10	8.709,24	1.291,63	-	16.666,97
3	Diện tích khác	2030	90.055,10	4.687,21	716,47	3.200,31	63,80	1,65	4.267,21	31.770,73	3.130,01	308,12	41.909,59

Ghi chú:

- Cột 4 = Cột 5 + Cột 6 + Cột 7 + Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12 + Cột 13 + Cột 14;
- Mã 0000 = Mã 1100 + Mã 2010;
- Mã 1100 = Mã 1200;
- Mã 1110 = Mã 1300.

Biểu số 03: TỔNG HỢP TỶ LỆ CHE PHỦ RỪNG NĂM 2025

Tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: diện tích: ha; Tỷ lệ che phủ: %

TT	Tên đơn vị	Tổng diện tích tự nhiên	Tổng diện tích có rừng	Rừng tự nhiên	Rừng trồng		Phân loại theo mục đích sử dụng				Mục đích khác	Tỷ lệ che phủ rừng
					Diện tích đã thành rừng	Diện tích đã trồng chưa thành rừng	Tổng	Đặc dụng	Phòng hộ	Sản xuất		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
Tổng cộng		1.379.557,22	907.406,28	624.202,48	234.195,14	49.008,66	888.148,83	97.875,65	316.250,48	474.022,71	19.257,44	62,2
1	Sơn Thủy	7.612,5407	4.253,28	2.514,44	1.679,03	59,81	4.129,74	3.224,45	-	905,29	123,54	55,09
2	Phú Lương	8.565,1325	4.223,80	481,67	3.542,58	199,55	3.792,88	-	643,38	3.149,50	430,92	46,98
3	Trường Sinh	5.335,6540	2.298,00	664,75	1.452,02	181,23	2.106,25	-	237,68	1.868,57	191,75	39,67
4	Hồng Sơn	4.422,0524	1.782,42	119,59	1.557,30	105,53	1.396,86	-	156,04	1.240,82	385,56	37,92
5	Tân Thanh	11.441,7697	7.767,54	3.689,48	3.794,80	283,26	7.107,23	2.466,94	1.158,16	3.482,13	660,31	65,41
6	Sơn Dương	12.317,3601	5.805,03	1.311,81	4.087,42	405,80	4.912,51	436,42	508,26	3.967,83	892,52	43,83
7	Đông Thọ	7.486,0795	4.345,41	402,92	3.640,34	302,15	4.111,69	-	488,47	3.623,22	233,72	54,01
8	Bình Ca	6.947,9871	3.131,55	39,64	2.907,01	184,90	2.536,43	-	-	2.536,43	595,12	42,41
9	Minh Thanh	7.857,1060	5.065,15	758,66	4.049,54	256,95	4.745,05	522,78	440,06	3.782,21	321,91	61,22
10	Tân Trào	9.856,7363	6.478,58	3.793,61	2.181,04	503,93	6.357,79	3.208,89	629,25	2.519,65	118,98	60,61
11	Hùng Lợi	16.892,5548	14.547,93	7.908,71	5.706,62	932,60	14.386,77	-	5.924,02	8.462,75	161,16	80,60
12	Trung Sơn	13.428,8902	11.344,98	2.490,32	7.138,03	1.716,63	11.153,10	-	1.522,05	9.631,05	191,88	71,70
13	Thái Bình	10.265,8176	7.694,56	752,52	5.555,71	1.386,33	7.556,73	-	831,08	6.725,66	137,83	61,00
14	Tân Long	9.532,9577	7.200,19	717,07	5.686,30	796,82	7.118,90	-	730,58	6.388,32	81,29	67,18
15	Xuân Vân	10.424,7406	5.544,84	236,61	4.110,21	1.198,02	5.414,37	-	412,81	5.001,56	130,47	41,70
16	Lực Hành	8.797,1969	5.877,02	729,98	4.196,25	950,79	5.835,50	-	686,42	5.149,08	41,52	56,00
17	Yên Sơn	11.791,4938	6.106,27	650,77	4.667,51	787,99	5.878,21	-	921,26	4.956,95	228,06	45,10

18	Nhữ Khê	5.907,4595	2.716,95	384,69	1.758,36	573,90	2.070,87	-	352,16	1.718,71	646,08	36,30
19	Kiến Thiết	10.947,9374	9.975,79	3.143,12	5.965,45	867,22	9.902,54	-	1.851,96	8.050,58	73,25	83,20
20	Nông Tiến	2.671,6183	1.317,85	480,23	788,95	48,67	1.247,04	-	293,39	953,65	70,82	48,50
21	Minh Xuân	3.364,0740	476,89	-	341,89	135,00	409,70	-	-	409,70	67,19	9,80
22	Mỹ Lâm	8.149,6204	3.498,85	652,71	2.553,51	292,63	3.099,83	110,99	815,86	2.172,98	399,01	39,98
23	An Tường	5.352,3391	1.287,43	323,30	895,02	69,11	1.144,44	-	465,30	679,14	142,99	22,80
24	Bình Thuận	4.645,8062	1.429,14	196,33	1.194,69	38,12	1.330,93	-	372,81	958,12	98,21	30,02
25	Yên Phú	22.257,2110	19.092,43	4.632,58	11.614,54	2.845,31	18.490,10	-	4.175,42	14.314,68	602,33	73,00
26	Bạch Xa	12.740,6406	8.191,19	5.765,46	1.981,15	444,58	7.574,08	3.420,28	583,52	3.570,28	617,11	60,80
27	Phù Lưu	12.044,3973	6.949,79	4.452,87	1.985,79	511,13	6.182,49	1.920,53	1.214,06	3.047,90	767,30	53,46
28	Hàm Yên	12.619,0935	7.443,28	767,44	5.167,62	1.508,22	6.485,78	-	44,07	6.441,71	957,50	47,03
29	Bình Xa	9.116,5437	6.466,45	2.301,43	2.742,32	1.422,70	6.093,43	-	1.551,41	4.542,02	373,02	55,33
30	Thái Sơn	9.354,1083	6.391,75	542,92	4.765,11	1.083,72	5.966,02	-	283,62	5.682,40	425,73	56,75
31	Thái Hoà	5.617,8465	2.735,79	150,86	2.253,91	331,02	2.118,06	-	-	2.118,06	617,73	43,25
32	Trung Hà	10.317,9001	7.971,02	6.883,31	668,20	419,51	7.951,73	2.516,15	2.242,98	3.192,60	19,29	73,19
33	Tân An	13.326,6633	10.486,74	6.266,14	2.659,14	1.561,46	10.424,23	3.945,46	885,12	5.593,65	62,51	66,97
34	Yên Nguyên	9.736,3312	7.257,26	5.260,23	1.616,54	380,49	7.157,96	2.366,83	674,45	4.116,68	99,30	70,63
35	Hùng Đức	6.304,7400	5.081,19	493,65	3.430,76	1.156,78	4.831,78	-	504,80	4.326,98	249,41	61,68
36	Tân Mỹ	13.731,1979	10.418,78	5.132,51	3.878,44	1.407,83	10.376,43	-	2.116,77	8.259,66	42,35	65,62
37	Yên Lập	10.359,5902	8.346,65	6.508,74	1.266,25	571,66	8.254,74	-	1.914,89	6.339,85	91,91	75,05
38	Chiêm Hoá	11.164,6506	6.169,54	1.707,45	3.293,61	1.168,47	5.838,20	-	-	5.838,20	331,34	44,79
39	Hoà An	6.670,7341	3.815,89	1.512,46	1.652,85	650,58	3.735,24	-	440,55	3.294,69	80,65	47,45
40	Kiên Đài	13.081,8309	11.209,01	8.134,71	2.532,82	541,48	11.059,00	-	4.204,57	6.854,43	149,61	81,54
41	Tri Phú	17.025,8518	13.968,55	10.557,58	2.829,09	581,88	13.948,67	-	5.351,59	8.597,08	20,08	78,63
42	Kim Bình	9.209,4925	6.379,30	1.646,70	3.968,03	764,57	6.078,49	234,83	1.107,07	4.736,59	301,01	60,97
43	Côn Lôn	16.075,7894	14.358,56	11.632,33	2.301,57	424,66	14.155,87	3.602,43	5.358,31	5.195,13	202,69	86,68
44	Yên Hoa	14.382,6452	11.927,83	10.434,08	981,29	512,46	11.775,39	6.571,78	1.067,73	4.135,88	152,44	79,41

45	Thượng Nông	7.982,3794	6.141,59	4.465,20	1.181,34	495,06	6.044,48	13,12	2.468,39	3.562,97	97,11	70,74
46	Hồng Thái	22.259,4748	17.355,97	14.133,13	2.122,38	1.100,46	17.247,36	7.111,59	1.857,88	8.277,89	108,61	73,03
47	Nà Hang	25.653,4162	21.540,58	18.817,64	1.649,23	1.073,71	21.448,19	4.184,14	10.580,41	6.683,64	92,39	79,78
48	Thượng Lâm	27.715,4690	23.077,77	20.797,98	1.757,85	521,94	23.054,60	-	18.741,30	4.313,30	23,17	81,38
49	Lâm Bình	32.765,4889	28.290,03	25.170,38	2.139,02	980,63	28.269,93	-	17.793,55	10.476,38	20,10	83,35
50	Minh Quang	19.134,0378	14.411,99	12.801,27	269,67	1.341,05	14.401,99	-	7.656,07	6.745,92	10,00	68,31
51	Bình An	12.139,7590	10.454,20	8.949,80	523,23	981,17	10.389,40	-	5.551,59	4.837,81	64,80	78,03
52	Tân Quang	17.414,1735	13.032,88	11.072,03	1.581,56	379,29	12.926,47	-	5.670,33	7.256,14	106,41	72,66
53	Đồng Tâm	15.696,8888	12.114,80	6.657,79	4.824,67	632,34	11.938,15	-	471,87	11.466,28	176,65	73,15
54	Liên Hiệp	16.666,9856	13.770,15	10.761,70	2.588,97	419,48	13.622,77	-	4.837,10	8.785,67	147,38	80,10
55	Hùng An	11.856,7259	6.615,52	4.136,34	2.008,89	470,29	6.362,93	-	143,76	6.219,17	252,59	51,83
56	Đồng Yên	7.936,0108	4.591,77	3.282,94	948,10	360,73	4.455,97	-	936,36	3.519,61	135,80	53,31
57	Bắc Quang	14.193,1274	9.409,82	6.039,17	2.962,86	407,79	8.853,73	-	2.728,00	6.125,73	556,09	63,43
58	Bảng Hành	15.172,1332	11.019,74	5.764,90	4.569,92	684,92	10.744,11	-	2.487,86	8.256,25	275,63	68,12
59	Vĩnh Tuy	11.585,3407	7.932,01	1.199,27	5.780,73	952,01	7.630,52	-	-	7.630,52	301,49	60,25
60	Tiên Nguyên	9.012,8549	5.326,56	4.443,42	817,79	65,35	5.298,11	-	2.225,40	3.072,71	28,45	58,37
61	Quang Bình	13.014,0645	9.820,19	7.714,29	1.869,44	236,46	9.646,25	-	2.960,82	6.685,43	173,94	73,64
62	Yên Thành	7.858,6803	5.610,95	4.355,21	1.033,62	222,12	5.530,23	-	1.701,45	3.828,78	80,72	68,57
63	Bảng Lang	11.566,3857	8.666,03	6.408,83	2.013,51	243,69	8.468,30	-	1.809,99	6.658,31	197,73	72,82
64	Tân Trịnh	11.474,9002	8.611,26	5.977,49	2.364,10	269,67	8.424,23	-	3.617,44	4.806,79	187,03	72,69
65	Xuân Giang	8.606,0089	6.508,60	5.320,90	1.093,84	93,86	6.446,23	-	1.797,63	4.648,60	62,37	74,54
66	Tiên Yên	9.718,2652	6.868,57	4.439,37	2.176,07	253,13	6.715,37	-	296,09	6.419,28	153,20	68,07
67	Xín Mần	12.523,9480	4.323,18	2.805,02	1.462,64	55,52	4.320,03	-	1.979,92	2.340,11	3,15	34,08
68	Khuôn Lũng	12.027,8036	8.890,05	8.192,29	671,21	26,55	8.874,57	-	4.638,57	4.236,00	15,48	73,69
69	Quảng Nguyên	9.948,4439	6.448,92	6.117,24	326,94	4,74	6.444,41	-	4.101,45	2.342,96	4,51	64,78
70	Pà Vây Sù	8.330,0387	2.352,25	1.989,41	349,25	13,59	1.835,14	-	716,58	1.118,56	517,11	28,08
71	Trung Thịnh	7.211,3856	4.085,43	3.317,37	767,16	0,90	4.071,46	-	2.222,10	1.849,36	13,97	56,64

72	Nấm Dẩn	8.610,6950	4.637,08	4.133,18	501,93	1,97	4.620,99	-	3.306,42	1.314,57	16,09	53,83
73	Nậm Dịch	9.778,2202	6.018,59	5.568,47	436,51	13,61	5.948,58	-	3.261,54	2.687,04	70,01	61,41
74	Hoàng Su Phì	8.665,2232	4.459,92	3.123,39	1.256,56	79,97	4.357,52	-	1.239,60	3.117,92	102,82	50,55
75	Thông Nguyên	10.869,9289	6.952,67	5.780,74	1.126,89	45,04	6.841,37	-	3.812,52	3.028,85	111,30	63,55
76	Pờ Ly Ngải	4.934,1868	3.086,41	2.358,61	714,76	13,04	3.022,75	-	1.704,51	1.318,24	63,66	62,29
77	Hồ Thầu	13.683,4306	8.616,12	7.903,49	481,90	230,73	8.554,87	-	5.056,03	3.498,84	61,25	61,28
78	Tân Tiến	8.439,5493	4.978,47	4.186,56	771,08	20,83	4.921,25	1.472,14	1.360,07	2.089,04	57,22	58,74
79	Bản Máy	7.616,8647	3.424,17	2.202,05	1.127,96	94,16	3.356,68	-	2.027,53	1.329,15	67,28	43,72
80	Thàng Tín	7.078,0912	3.968,76	2.978,03	902,33	88,40	3.870,64	-	1.929,51	1.941,13	97,91	54,82
81	Phú Linh	11.235,8779	8.721,52	6.982,10	1.377,40	362,02	8.655,37	2,06	2.547,53	6.105,78	66,15	74,40
82	Linh Hồ	18.144,1010	12.604,52	9.989,27	2.311,29	303,96	12.487,94	114,14	4.840,59	7.533,21	116,58	67,79
83	Bạch Ngọc	18.450,6428	15.220,17	11.295,82	3.378,53	545,82	14.991,63	-	4.461,66	10.529,97	228,54	79,53
84	Vị Xuyên	8.022,3272	4.708,32	3.042,41	1.530,01	135,90	4.608,98	-	302,52	4.306,46	99,34	56,99
85	Việt Lâm	9.287,6496	6.445,47	5.724,13	657,04	64,30	6.367,01	443,00	1.719,09	4.204,92	78,46	68,72
86	Cao Bồ	11.118,4717	8.470,43	7.786,20	593,90	90,33	8.467,86	4.502,79	25,56	3.939,51	2,57	75,37
87	Thượng Sơn	14.259,8404	10.195,36	10.073,43	103,66	18,27	10.192,38	671,38	5.929,99	3.591,01	2,98	71,37
88	Yên Cường	11.690,2807	7.887,22	7.031,17	829,87	26,18	7.796,32	-	3.531,49	4.264,83	90,90	67,24
89	Đường Hồng	13.541,6110	8.257,78	6.901,15	1.133,49	223,14	8.160,95	-	2.678,43	5.482,52	96,83	59,33
90	Bắc Mê	15.429,9000	10.129,95	8.207,52	1.870,51	51,92	9.989,80	1.438,63	2.459,10	6.092,07	140,15	65,31
91	Giáp Trung	7.321,0958	4.011,79	3.628,41	347,49	35,89	3.959,53	-	1.726,41	2.233,12	52,26	54,31
92	Mình Ngọc	16.301,3960	11.090,72	10.193,46	824,19	73,07	11.048,42	5.127,71	3.738,10	2.182,61	42,30	67,59
93	Lao Chải	9.886,8452	7.016,30	6.240,45	752,33	23,52	6.990,70	2.194,82	2.200,81	2.595,07	25,60	70,73
94	Thanh Thủy	10.176,5747	7.472,89	6.812,03	627,81	33,05	7.440,36	3.819,02	749,42	2.871,92	32,53	73,11
95	Mình Tân	10.569,6123	6.863,24	5.807,03	994,97	61,24	6.835,50	4.278,71	221,39	2.335,40	27,74	64,35
96	Thuận Hòa	10.839,7616	7.490,11	6.457,32	967,98	64,81	7.426,94	1.179,05	1.778,48	4.469,41	63,17	68,50
97	Ngọc Đường	9.440,2838	7.467,09	5.591,47	1.643,66	231,96	7.388,88	-	2.307,11	5.081,77	78,21	76,64
98	Hà Giang 1	8.274,6403	6.108,23	5.586,89	494,42	26,92	6.050,15	1.812,31	1.643,06	2.594,78	58,08	73,49

99	Hà Giang 2	6.056,0984	3.434,00	2.489,20	901,80	43,00	3.387,70	1.248,98	554,94	1.583,78	46,30	55,99
100	Tùng Bá	12.049,3748	9.876,48	9.141,16	639,61	95,71	9.876,48	5.965,41	950,11	2.960,96	-	81,17
101	Ngọc Long	8.426,0899	4.150,80	3.432,69	613,21	104,90	4.150,80	-	3.586,84	563,96	-	48,02
102	Du Già	12.693,8620	5.679,86	4.983,05	533,18	163,63	5.679,86	2.009,76	3.373,19	296,91	-	43,46
103	Đường Thượng	10.325,0688	4.534,33	4.309,93	179,01	45,39	4.534,33	-	4.368,34	165,99	-	43,48
104	Minh Sơn	14.696,2714	9.996,64	7.968,05	1.871,25	157,34	9.924,09	4.310,28	2.516,71	3.097,10	72,55	66,95
105	Lùng Tám	12.413,7685	8.109,76	7.809,69	183,92	116,15	8.109,76	174,92	6.943,52	991,32	-	64,39
106	Cán Tỷ	8.512,7489	5.530,87	5.144,02	355,04	31,81	5.530,87	3.157,30	2.138,07	235,50	-	64,60
107	Nghĩa Thuận	8.012,4717	4.359,72	4.183,21	134,92	41,59	4.359,72	1.506,43	2.599,89	253,40	-	53,89
108	Quản Bạ	10.286,8020	5.114,73	4.543,70	509,94	61,09	5.114,73	-	4.463,93	650,80	-	49,13
109	Tùng Vài	14.997,9667	10.597,60	10.289,88	207,61	100,11	10.597,60	1.800,36	8.106,54	690,70	-	69,99
110	Thắng Mỏ	6.770,7158	1.726,27	1.239,42	438,34	48,51	1.726,27	-	981,35	744,92	-	24,78
111	Bạch Đích	9.517,1718	4.472,67	2.085,05	1.873,43	514,19	4.472,67	-	2.296,20	2.176,47	-	41,59
112	Yên Minh	15.470,0961	7.909,90	5.732,90	1.801,06	375,94	7.909,90	-	4.806,50	3.103,40	-	48,70
113	Mậu Duệ	16.331,2472	8.456,59	6.559,58	1.227,98	669,03	8.456,59	-	5.356,04	3.100,55	-	47,69
114	Lũng Cú	9.519,7813	4.283,52	3.215,98	1.010,72	56,82	4.236,05	-	4.049,38	186,67	47,47	44,40
115	Đồng Văn	12.249,4533	4.999,25	4.324,62	632,83	41,80	4.880,28	134,74	4.350,69	394,85	118,97	40,47
116	Sà Phìn	8.349,8583	3.375,53	3.197,40	178,13	-	3.343,61	-	3.250,41	93,20	31,92	40,43
117	Phổ Bảng	7.771,4791	3.935,19	3.753,13	182,06	-	3.867,72	-	3.677,37	190,35	67,47	50,64
118	Lũng Phìn	6.945,6428	2.172,15	2.118,62	52,00	1,53	2.130,52	-	2.086,53	43,99	41,63	31,25
119	Sùng Máng	7.614,9150	3.750,23	3.622,81	101,98	25,44	3.723,34	1.001,17	2.697,61	24,56	26,89	48,91
120	Sơn Vĩ	11.062,2652	3.577,83	2.387,31	983,52	207,00	3.444,48	-	3.408,35	36,13	133,35	30,47
121	Mèo Vạc	9.221,3366	4.100,33	3.843,76	198,68	57,89	4.084,01	1.631,53	2.430,49	21,99	16,32	43,84
122	Khâu Vai	10.746,4315	2.906,39	2.593,70	235,05	77,64	2.889,59	-	2.858,95	30,64	16,80	26,32
123	Niêm Sơn	8.173,2348	2.355,16	1.985,45	273,35	96,36	2.220,43	-	1.982,73	237,70	134,73	27,64
124	Tát Ngà	9.059,5892	5.595,93	5.306,63	225,48	63,82	5.436,10	2.021,40	2.703,50	711,20	159,83	61,06

III	RỪNG TỰ NHIÊN PHÂN THEO LOÀI CÂY	1300	4.190,08	-	-	2.459,53	-	-48,19	-1,14	-1,28	-	-	1.781,15	-	681,97
1	Rừng gỗ tự nhiên	1310	4.318,55	-	-	2.457,64	-	-22,32	-1,14	-1,28	-	-	1.858,51	-	612,62
	- Rừng lá rộng thường xanh hoặc nửa rụng lá	1311	4.318,55	-	-	2.457,64	-	-22,32	-1,14	-1,28	-	-	1.858,52	-	612,62
	- Rừng gỗ lá rộng rụng lá	1312	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng gỗ lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Rừng hỗn giao cây lá rộng và cây lá kim	1313	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Rừng tre nứa	1320	-10,04	-	-	1,89	-	-0,39	-	-	-	-	-11,54	-	28,44
3	Rừng hỗn giao gỗ và tre nứa	1330	-117,77	-	-	-	-	-25,48	-	-	-	-	-65,17	-27,12	40,91
4	Rừng cau dừa	1340	-0,65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-0,65	-	-
IV	DIỆN TÍCH CHỨA THÀNH RỪNG	2000	-16.821,67	-	-14.959,80	-2.459,53	13.870,20	51,86	1,14	-	-	-	-13.212,72	-112,82	22,13
1	Diện tích đã trồng cây rừng	2010	139,18	15.140,32	-14.959,80	-	-	-	-	-	-	-	-9,36	-31,99	20,23
2	Diện tích có cây tái sinh	2020	-2.809,45	-	-	-2.459,53	-	-	-	-	-	-	-349,92	-	1,90
3	Diện tích khác	2030	-14.151,39	-15.140,32	-	-	13.870,20	51,86	1,14	-	-	-	-12853,44	-80,83	-

Biểu số 05: DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG PHÂN THEO LOÀI CÂY VÀ CẤP TUỔI NĂM 2025**Tỉnh Tuyên Quang***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày /02/2026 của UBND tỉnh Tuyên Quang)*

TT	Loài cây	Tổng	Phân theo cấp tuổi				
			1	2	3	4	5
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng		234.195,13	7.835,45	40.183,79	37.727,62	45.825,32	102.622,95
1	Keo lai	149.611,93	5.046,86	20.453,54	21.986,06	23.900,42	78.225,05
2	Keo tai tượng	26.297,35	503,69	10.228,39	4.816,34	4.404,28	6.344,65
3	Keo + Quế	167,18	73,83	57,87	10,02	25,46	-
4	Bạch đàn	6.356,29	470,00	1.837,39	1.007,75	643,84	2.397,31
5	Bạch đàn + Keo	134,03	-	-	123,05	7,61	3,37
6	Bồ đề	6.180,49	194,98	1.238,01	1.221,01	1.483,01	2.043,48
7	Bồ đề+Keo	1.725,65	143,07	633,12	663,20	282,33	3,93
8	Bồ đề+Quế+ xoan	334,73	18,87	192,84	40,82	81,69	0,51
9	Bồ đề+Loài khác (mỡ, bạch đàn, trầu)	128,77	0,26	108,50	9,54	10,24	0,23
10	Keo + loài khác, mọc nhanh (Mỡ+ trầu+ xoan)	417,22	0,34	157,31	84,31	127,71	47,55
11	Mỡ	15.011,35	620,55	1.400,29	4.098,74	4.540,40	4.351,37
12	Quế	1.432,79	423,45	656,11	228,31	23,55	101,37
13	Sa mộc	4.286,13	21,05	806,04	830,41	1.567,45	1.061,18
14	Thông	11.456,72	8,43	509,5	867,53	5945	4.126,26
15	Tổng quá sử	300,38	-	186,4	37,28	5,26	71,44
16	Trầu	571,73	23,62	164,64	225,91	4,3	153,26
17	Xoan	3.733,42	0,35	36,24	178,29	1283	2.235,54
18	Keo + thông	574,97		4,06	2,82	222,66	345,43
19	Mỡ + keo + quế	375,57	121,77	243,59	2,75	7,46	
20	Mỡ +Loài khác (bồ đề, xoan, thông, sa mộc, lát, trầu)	389,43	51,24	266,99	13,18	11,36	46,66
21	Cao su	1.186,23	-	-	13,17	318,86	854,2
22	Lát hoa	2.111,47	78,98	103,89	915,7	875,27	137,63

23	Lim xanh, lim xẹt	266,86	31,94	219,85	15,07	-	-
24	Sở	18,32	-	-	-	17,14	1,18
25	Cọ	1,43	-	0,25	-	-	1,18
26	Loài khác, đặc sản, mọc chậm (hồi , giới, vôi thuốc, trầm dó, sưa...)	1.124,69	2,17	678,97	336,36	37,02	70,17